

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/KDTM-ST
Ngày: 16-10-2024
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
thi công xây dựng*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quách Văn Khánh;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Phước Lộc;

Bà Nguyễn Tường Diễm Linh Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Dũng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 16 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2017/TLST-KDTM ngày 17 tháng 11 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST-KDTM ngày 02/10/2023, Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên T1.

Địa chỉ: Tổ F, khu phố A, phường D, thành phố P, Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Thanh M** - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: B T, phường X, quận N, Cần Thơ.

- Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên T1.

Địa chỉ: Số D đường B, khu phố B, phường D, thành phố P, Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trương Hồng T** - Chức vụ: Giám đốc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Anh V
- Đoàn luật sư tỉnh K.

(các đương sự và Luật sư có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 10/3/2016 Công ty TNHH Một thành viên T1 (gọi tắt là Công ty T1) có ký hợp đồng thi công xây dựng với Công ty TNHH Một thành viên T1 (gọi tắt là Công ty T1), để xây dựng khách sạn H, tổng diện tích xây dựng là 1.900m², tổng giá trị hợp đồng là 8.265.000.000 đồng, chưa bao gồm VAT, thời hạn thực hiện hợp đồng là 255 ngày, kể từ ngày Công ty T1 nhận mặt bằng.

Tháng 6/2017 công trình đã hoàn thành, tính đến nay hợp đồng chưa được thanh lý, nhưng Công ty T1 đã tạm ứng 7.473.000.000 đồng, giá trị hợp đồng còn lại theo quyết toán thực tế là 652.245.379 đồng, sau khi trừ 5% bảo hành công trình, thì Công ty T1 phải thanh toán số tiền còn lại là 414.085.773 đồng. Trong quá trình xây dựng khối lượng vật tư phát sinh tổng cộng là 82.699.441 đồng, có xác nhận của giám sát công trình. Công ty T1 đã nhiều lần liên hệ, nhưng Công ty T1 không thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng. Nên Công ty T1 khởi kiện yêu cầu Công ty N số tiền 496.785.214 đồng, theo hợp đồng thi công xây dựng số 03 ngày 10/3/2016. Nguyên đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu bị đơn trả 5% giá trị bảo hành và lãi suất chậm trả tổng số tiền là 493.721.800 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Sau khi ký kết hợp đồng với Công ty T1, bị đơn đã bàn giao mặt bằng thi công vào ngày 01/5/2016, đồng thời tạm ứng tiền đợt 1 và cung cấp điện, nước, trang thiết bị cho nhà thầu là Công ty T1, nhưng Công ty T1 thi công chậm và thiếu nhân công, nhân lực yếu kém không đảm bảo tiến độ công trình như cam kết, mặc dù bị đơn đã nhắc nhở, kiến nghị nhiều lần và hỗ trợ kinh tế để tạo mọi điều kiện cho Công ty T1 đẩy nhanh tiến độ sớm hoàn thành công trình theo hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, năng lực Công ty T1 yếu kém xây dựng rồi đập sửa lại dẫn đến trễ hạn, còn về phần nhân công do không có đội thi công, nên phân tô và hoàn thiện phải giao cho đội thi công khác thực hiện. Đến ngày 21/01/2017 Công ty T1 mới xây dựng đạt 90% phần thô khối lượng công trình. Cũng bắt đầu từ đây Công ty T1 chuyển trả tiền cho nhân công không đủ, nên nhân công bỏ việc, không thi công theo chỉ đạo của Công ty T1, Công ty T1 bỏ mặc công trình để Công ty T1 tự mua vật liệu thi công.

Sau thời gian bàn bạc đi đến thống nhất, để công trình tiếp tục, buộc Công ty T1 ứng lương trong 04 tuần, mỗi tuần là 50.000.000 đồng, với số tiền này công trình tiếp tục thi công đến ngày 06/7/2017 được nghiệm thu đưa vào sử dụng. Sau khi nhận công trình, bị đơn đã có kiến nghị xử lý chống thấm, dặm

sơn vách bánh ú, bancol sành trước, xử lý chống thấm, dặm sơn vách biển trệt và thanh toán số tiền 414.085.773 đồng và giữ lại giá trị bảo hành cho công trình 238.159.606 đồng. Bên cạnh đó giữa hai Công ty cũng có tranh chấp. Công ty T1 phản tố yêu cầu Công ty T1 thanh toán số tiền 1.624.217.260 đồng, trong đó: Số tiền trễ tiến độ thi công 170 ngày x 8.125.445 đồng = 1.381.325.650 đồng, thời hạn trễ theo hợp đồng thi công 225 ngày là 242.891.610 đồng. Yêu cầu nguyên đơn thực hiện khắc phục sửa chữa tường 10 sang tường 20 theo đúng bản vẽ thiết kế tầng trệt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Đại diện nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với một phần số tiền bảo hành. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn lại chưa thanh toán là 496.785.214 đồng, phạt vi phạm chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 06/7/2017 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 09/10/2024, lãi suất 10%/năm, với số tiền 360.950.460 đồng. Tiền bảo hành còn lại là 182.460.165 đồng và tiền lãi từ ngày 06/7/2018 đến ngày 09/10/2024, với lãi suất 10%/năm, với số tiền 114.325.000 đồng. Tổng cộng làm tròn là 1.154.520.000 đồng.

- Đại diện bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 414.085.773 đồng. Không đồng ý trả tiền bảo hành và tiền lãi cho nguyên đơn. Vì bị đơn cho rằng đã sử dụng tiền bảo hành vào việc tự sửa chữa, khắc phục công trình xây dựng. Bị đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm: Số tiền còn lại theo hợp đồng bị đơn chưa thanh toán là 414.085.773 đồng, không phải 496.785.214 đồng như nguyên đơn yêu cầu. Các bên chỉ thỏa thuận phạt vi phạm chậm tiến độ, không có thỏa thuận trả tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, nên yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn là không có căn cứ. Sau khi công trình đưa vào sử dụng, bị thẩm tường và những lỗi kỹ thuật khác, bị đơn đã sửa chữa lại bằng tiền bảo hành, nên không đồng ý trả tiền bảo hành theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và trước khi nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định. Tuy nhiên còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, cần rút kinh nghiệm.

- Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền bảo hành, đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn đã rút.

- Bị đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố, đề nghị đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 4, 300 Luật Thương mại, Điều 111, 113, 115, 120, 122, 123, 124, 125, 138, 139, 140, 141, 142, 147 Luật Xây dựng năm 2014 sửa đổi, bổ sung năm 2020, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T1, buộc bị đơn Công ty T1, trả cho Công ty T1 số tiền còn lại theo giá trị hợp đồng 414.085.773 đồng và số tiền bảo hành theo yêu cầu của nguyên đơn 182.460.165 đồng. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi của Công ty T1, vì các bên không có thỏa thuận trong hợp đồng thi công số 03.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Xét thấy bị đơn có trụ sở và nơi thực hiện hợp đồng thi công tại thành phố P, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm b khoản 2 Điều 140 Luật Xây dựng năm 2014 sửa đổi, bổ sung năm 2020. Nguyên đơn và bị đơn đều có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận, nên xác định là tranh chấp về kinh doanh, thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với một phần số tiền bảo hành, nên Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu đã rút, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện bị đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố, về việc phạt vi phạm chậm tiến độ thi công, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc, về vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án sẽ rút kinh nghiệm chung.

[2]. Về nội dung:

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất thừa nhận, vào ngày 10/3/2016 Công ty T1 và Công ty T1 ký kết hợp đồng thi công số 03 với nội dung, Công ty T1 yêu cầu Công ty T1 thi công khách sạn H1 - P, tại số D đường B, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Thời gian thi công khoảng 255 ngày, tính từ ngày bàn giao mặt bằng thi công. Giá trị hợp đồng là 8.265.000.000 đồng (giá trị thực tế khi quyết toán là 8.125.445.379 đồng), theo đơn giá trọn gói, thời hạn bảo hành là 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào sử dụng, khi ký hợp đồng và quá trình thực hiện hợp đồng đến khi nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng Công ty T1 đã nhận tạm ứng, thanh toán các đợt của Công ty T1 với tổng số tiền 7.473.000.000 đồng. Nên đây là tình tiết, sự kiện đã được các đương sự thống nhất thừa nhận, nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét hình thức hợp đồng thi công số 03 ngày 10/3/2016 nhận thấy: Hợp đồng thi công được lập thành văn bản, được các bên tự nguyện ký kết, có đóng dấu hai Công ty. Nên hình thức hợp đồng phù hợp quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Xét nội dung và quá trình thực hiện hợp đồng thi công thấy rằng: Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận, quá trình thi công, các bên đều có vi phạm hợp đồng, chủ đầu tư Công ty T1 còn chậm thanh toán tiền thi công theo từng đợt thỏa thuận tại hợp đồng, bên thi công là Công ty T1 còn chậm tiến độ thi công, so với thời hạn thi công các bên đã thỏa thuận, nguyên nhân là do khách quan, các bên cũng không lập biên bản vi phạm hợp đồng của mỗi bên, mà vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng thi công.

Công ty T1 đã thi công hoàn thành khách sạn H1 - P theo hợp đồng số 03 nêu trên. Đến ngày 06/7/2017 công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng tại số D đường B, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Công ty T1 cũng đã nhận bàn giao công trình và đưa vào sử dụng, nên nội dung hợp đồng phù hợp Điều 138 Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi bổ sung năm 2020 và Điều 402 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T1, đối với số tiền chưa thanh toán thấy rằng: Sau khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng, thì Công ty T1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại theo thỏa thuận tại Điều 3.3 hợp đồng thi công số 03, chỉ được giữ lại 5% giá trị bảo hành. Tuy nhiên, Công ty T1 đã không thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng thực tế là 414.085.773 đồng cho

Công ty T1 là vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Công ty T1 cho rằng số tiền còn lại chưa thanh toán là 496.785.214 đồng là chưa phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đối chiếu hồ sơ quyết toán ngày 24/7/2017, thì tổng giá trị quyết toán bao gồm phần phát sinh là 652.245.379, trừ đi 5% giá trị bảo hành 238.159.606 đồng, còn lại là 414.085.773 đồng. Phù hợp với thư đề nghị thanh toán ngày 12/8/2017 của Công ty T1 yêu cầu Công ty N số tiền 414.085.773 đồng. Tại phiên tòa, đại diện Công ty T1 đồng ý thanh toán số tiền 414.085.773 đồng cho Công ty T1, nên chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty T1 đối với tiền 414.085.773 đồng, là phù hợp Điều 144 Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020 (về thanh toán hợp đồng xây dựng).

Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty T1 đối với số tiền bảo hành thấy rằng: Tại thời điểm nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng ngày 06/7/2017, thì Công ty T1 có kiến nghị sửa chữa, xử lý chống thấm và tại phần kết luận thống nhất nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng, được đơn vị tư vấn giám sát xác định, Công ty T1 đã thực hiện xong phần kiến nghị tại biên bản nghiệm thu (BL672-673). Trong thời hạn 01 năm Công ty T1 cũng không có văn bản yêu cầu Công ty T1 bảo hành phần thô. Công ty T1 cho rằng tự sửa chữa và bảo hành hết số tiền 5% giá trị hợp đồng, nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc tự sửa chữa trong thời hạn bảo hành, có sự chứng kiến xác nhận của Công ty T1, nên không có căn cứ xem xét khấu trừ vào số tiền bảo hành cho Công ty T1. Do đó, số tiền bảo hành Công ty T1 phải có nghĩa vụ trả cho Công ty T1 sau thời hạn 01 năm kể từ ngày nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng, là phù hợp Điều 3 hợp đồng thi công số 03 ngày 10/3/2016 (giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán). Do đó, Công ty T1 yêu cầu Công ty N số tiền bảo hành còn lại 182.460.165 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Xét yêu cầu của Công ty T1, về thanh toán số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ bằng hình thức tính lãi 10%/năm, đối với số tiền còn lại chưa thanh toán và tiền bảo hành (360.950.460 đồng + 114.325.000 đồng) thấy rằng: Căn cứ hợp đồng thi công số 03, các bên không có thỏa thuận phạt vi phạm chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, nên không có căn cứ để xem xét phạt vi phạm chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Công ty T1 theo Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 300 Luật Thương mại năm 2005 và khoản 1 Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi bổ sung năm 2020. Bởi vì việc phạt vi phạm chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán chỉ được áp dụng khi có thỏa thuận trong hợp đồng. Nên không có căn cứ chấp nhận

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty T1. Buộc Công ty T1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T1 tổng số tiền 596.545.938 đồng (414.085.773 đồng + 182.460.165 đồng).

[4]. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty T1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận 557.974.062 đồng là $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 157.974.062 \text{ đồng} = 26.319.000 \text{ đồng}$ (làm tròn). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty T1 đã nộp 11.936.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006400 ngày 14/11/2017 và 11.874.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0000189 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc. Nên Công ty T1 còn phải nộp thêm số tiền 2.509.000 đồng.

- Công ty T1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho Công ty T1 596.545.938 đồng là $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 196.545.938 \text{ đồng} = 27.862.000 \text{ đồng}$ (làm tròn). Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty T1 đã nộp 30.663.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0000210 ngày 19/4/2021. Nên Công ty T1 được hoàn trả lại số tiền 2.801.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 5, 26, 35, 39, 92, 147, 157, 227, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 285, 290, 401, 402, 405 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Điều 398, 401, 418 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 138, 139; điểm b khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 140; Điều 141, 144, 146 Luật Xây dựng năm 2014 sửa đổi, bổ sung năm 2020;

Điều 300 Luật Thương mại năm 2005;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên T1, đối với một phần số tiền bảo hành, do rút một phần yêu cầu tại phiên tòa.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên T1, do rút yêu cầu phản tố tại phiên tòa.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Một thành viên T1, về việc tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng, đối với Công ty TNHH Một thành viên T1.

- Buộc Công ty TNHH Một thành viên T1 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên T1 số tiền 596.545.938 đồng (*năm trăm chín mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm ba mươi tám đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí sơ thẩm:

Buộc Công ty TNHH Một thành viên T1 phải chịu án phí có giá ngạch là 26.319.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty T1 đã nộp 11.936.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006400 ngày 14/11/2017 và 11.874.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000189 ngày 15/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phú Quốc. Nên Công ty T1 còn phải nộp thêm số tiền 2.509.000 đồng (*hai triệu năm trăm lẻ chín nghìn đồng*).

Buộc Công ty TNHH Một thành viên T1 phải chịu án phí có giá ngạch 27.862.000 đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty T1 đã nộp 30.663.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000210 ngày 19/4/2021. Nên Công ty T1 được hoàn trả số tiền 2.801.000 đồng (*hai triệu tám trăm lẻ một nghìn đồng*).

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND thành phố Phú Quốc; (Đã ký)
- Chi cục THADS thành phố Phú Quốc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Quách Văn Khánh